

Exponentiation & Logarithm

Hàm Số Lũy Thừa, Hàm Số Mũ, & Hàm Số Logarith

Nguyễn Quân Bá Hồng*

Ngày 23 tháng 11 năm 2022

Tóm tắt nội dung

Mục lục

1 Cheatsheet	2
2 Problem	2
Tài liệu	3

*Independent Researcher, Ben Tre City, Vietnam
e-mail: nguyenquanbahong@gmail.com; website: <https://nqbh.github.io>.

Cheatsheet

Định lý 1.1 (So sánh các lũy thừa cùng cơ số). $\forall m, n \in \mathbb{Z}, a^m > a^n \Leftrightarrow m > n, \forall a > 1; a^m > a^n \Leftrightarrow m < n, \forall a \in (0, 1)$.

Problem

Bài toán 2.1 (Quỳnh et al., 2020, Ví dụ 1, p. 42). *Không dùng máy tính, so sánh $99^{100} + 100^{100}$ & 101^{100} .*

Giải. Có $99^{100} + 100^{100} \leq 2 \cdot 100^{100}$, cần chứng minh $2 \cdot 100^{100} < 101^{100}$. Thật vậy, theo bất đẳng thức Bernoulli: $\left(\frac{101}{100}\right)^{100} = \left(1 + \frac{1}{100}\right)^{100} > 1 + 100 \cdot \frac{1}{100} = 2 \Rightarrow 2 \cdot 100^{100} < 101^{100}$. Do đó $99^{100} + 100^{100} < 101^{100}$. \square

“Các bất đẳng thức dạng này khá yếu & thường khi giải bất phương trình mũ, ta sẽ dùng các đánh giá trung gian đưa về cùng số mũ hoặc cùng cơ số rồi so sánh dựa vào định lý 1.1.” – Quỳnh et al., 2020, p. 42

“In mathematics, *Bernoulli's inequality* (named after **Jacob Bernoulli**) is an **inequality** that approximates **exponentiations** of $1 + x$. It is often employed in **real analysis**. It has several useful variants: $\bullet (1 + x)^r \geq 1 + rx, \forall r \in \mathbb{N}, \forall x \in \mathbb{R}, x > -1$. The inequality is strict if $x \neq 0$ & $r \geq 2$. $\bullet (1 + x)^r \geq 1 + rx, \forall r \in \mathbb{N}, r \geq 2, \forall x \in \mathbb{R}$. $\bullet (1 + x)^r \geq 1 + rx, \forall r \in \mathbb{N}, \forall x \geq -2$. $\bullet (1 + x)^r \geq 1 + rx, \forall r \in [1, \infty), x \geq -1$. The inequalities are strict if $x \neq 0$ & $r \notin \{0, 1\}$. $\bullet (1 + x)^r \leq 1 + rx, \forall r \in [0, 1], x \geq -1$.” – [Wikipedia/Bernoulli's inequality](#)

Định lý 2.1 (Bernoulli's inequality). $(1 + x)^r \geq 1 + rx, \forall r \in \mathbb{N}, \forall x \in \mathbb{R}, x > -1$.

Bài toán 2.2 (Mở rộng Quỳnh et al., 2020, Ví dụ 1, p. 42). *So sánh $m^n + (m + 1)^n$ & $(m + 2)^n$.*

Bài toán 2.3 (Quỳnh et al., 2020, Ví dụ 2, p. 42). *Chứng minh:*

$$\frac{a^7 + b^7 + c^7}{7} = \frac{a^4 + b^4 + c^4}{2} \frac{a^3 + b^3 + c^3}{3}, \forall a, b, c \in \mathbb{R}, a + b + c = 0.$$

Bài toán 2.4 (Quỳnh et al., 2020, H1, p. 42). *Với những giá trị nguyên dương nào của n thì $\sum_{i=1}^9 i^n = 1^n + 2^n + \dots + 9^n < 10^n$?*

Bài toán 2.5 (Quỳnh et al., 2020, Ví dụ 3, p. 43). *Chứng minh: $\sqrt{x + 4\sqrt{x - 4}} + \sqrt{x - 4\sqrt{x - 4}} = \text{const}, \forall x \in [4, 8]$.*

Giải. $\sqrt{x + 4\sqrt{x - 4}} + \sqrt{x - 4\sqrt{x - 4}} = \sqrt{(\sqrt{x - 4} + 2)^2} + \sqrt{(\sqrt{x - 4} - 2)^2} = |\sqrt{x - 4} + 2| + |\sqrt{x - 4} - 2| = \sqrt{x - 4} + 2 + 2 - \sqrt{x - 4} = 4, \forall x \in [4, 8]$, trong đó $|\sqrt{x - 4} - 2| = 2 - \sqrt{x - 4}$ vì $x \leq 8$, nên $\sqrt{x - 4} \leq \sqrt{8 - 4} = 2$. \square

Bài toán 2.6 (Mở rộng Quỳnh et al., 2020, Ví dụ 3, p. 43). *Biện luận theo tham số a để rút gọn biểu thức $A = \sqrt{x + 2a\sqrt{x - a^2}} + \sqrt{x - 2a\sqrt{x - a^2}}$ & $B = \sqrt{x + 2a\sqrt{x - a^2}} - \sqrt{x - 2a\sqrt{x - a^2}}$.*

Bài toán 2.7 (Quỳnh et al., 2020, H2, p. 43). *Rút gọn biểu thức $M = \sqrt[3]{11\sqrt{2} + 9\sqrt{3}} + \sqrt[3]{11\sqrt{2} - 9\sqrt{3}}$.*

Phân tích. Dưới dấu $\sqrt[3]{\cdot}$ là biểu thức có dạng $A\sqrt{2} + B\sqrt{3}$, ta nghĩ ngay đến $(a\sqrt{2} + b\sqrt{3})^3 = 2a^3\sqrt{2} + 6a^2b\sqrt{3} + 9ab^2\sqrt{2} + 3b^3\sqrt{3} = (2a^3 + 9ab^2)\sqrt{2} + (6a^2b + 3b^3)\sqrt{3}$. Đồng nhất hệ số: $2a^3 + 9ab^2 = 11$ & $6a^2b + 3b^3 = 9$, suy ra $a = b = 1$, hay $11\sqrt{2} \pm 9\sqrt{3} = (\sqrt{2} \pm \sqrt{3})^3$.

Giải. $M = \sqrt[3]{11\sqrt{2} + 9\sqrt{3}} + \sqrt[3]{11\sqrt{2} - 9\sqrt{3}} = \sqrt[3]{(\sqrt{2} + \sqrt{3})^3} + \sqrt[3]{(\sqrt{2} - \sqrt{3})^3} = \sqrt{2} + \sqrt{3} + \sqrt{2} - \sqrt{3} = 2\sqrt{2}$. \square

Từ phân tích trên, ta có 1 mở rộng của bài toán vừa giải như sau:

Bài toán 2.8 (Mở rộng Quỳnh et al., 2020, H2, p. 43). *Rút gọn biểu thức*

$$A = \sqrt[3]{(2a^3 + 9ab^2)\sqrt{2} + (6a^2b + 3b^3)\sqrt{3}} + \sqrt[3]{(2a^3 + 9ab^2)\sqrt{2} - (6a^2b + 3b^3)\sqrt{3}}, \forall a, b \in \mathbb{R}.$$

Giải. $A = \sqrt[3]{(2a^3 + 9ab^2)\sqrt{2} + (6a^2b + 3b^3)\sqrt{3}} + \sqrt[3]{(2a^3 + 9ab^2)\sqrt{2} - (6a^2b + 3b^3)\sqrt{3}} = \sqrt[3]{(a\sqrt{2} + b\sqrt{3})^3} + \sqrt[3]{(a\sqrt{2} - b\sqrt{3})^3} = a\sqrt{2} + b\sqrt{3} + a\sqrt{2} - b\sqrt{3} = 2a\sqrt{2}, \forall a, b \in \mathbb{R}$. \square

Lưu ý 2.1. *Kết quả rút gọn của biểu thức A chỉ phụ thuộc vào mỗi tham số a , & độc lập với tham số b .*

Mở rộng hơn nữa bằng cách thay $\sqrt{2}, \sqrt{3}$ bởi \sqrt{m}, \sqrt{n} :

Bài toán 2.9 (Mở rộng Quỳnh et al., 2020, H2, p. 43). *Rút gọn biểu thức*

Mở rộng hơn nữa bằng cách thay $\sqrt{\cdot}, \sqrt[3]{\cdot}$ bởi $\sqrt[4]{\cdot}$.

Bài toán 2.10 (Mở rộng Quỳnh et al., 2020, H2, p. 43). *Rút gọn biểu thức*

Tài liệu

Quỳnh, Đoàn et al. (2020). *Tài Liệu Chuyên Toán Giải Tích 12*. Tái bản lần thứ 4. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, p. 364.